

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai dự toán ngân sách năm 2022

Căn cứ Luật tổ chức Viện kiểm sát nhân dân năm 2014;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước năm 2015 và các văn bản hướng dẫn thực hiện;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với đơn vị dự toán ngân sách, tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ; Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28/9/2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính;

Căn cứ Hướng dẫn số 19/HD-VKSTC ngày 28/01/2022 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc thực hiện dự toán ngân sách năm 2022; Quyết định số 01/QĐ-VKSTC ngày 10/01/2022 về việc ủy quyền phân bổ, giao và điều chỉnh dự toán ngân sách nhà nước năm 2022; Quyết định số 191/QĐ-VKSTC ngày 31/12/2021 của Viện kiểm sát nhân dân tối cao về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tối cao;

Xét đề nghị của Văn phòng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam.

QUYẾT ĐỊNH

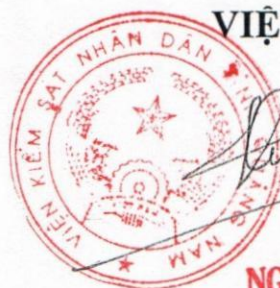
Điều 1. Công bố công khai số liệu phân bổ dự toán ngân sách nhà nước năm 2022 cho các đơn vị sử dụng ngân sách trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam (theo phụ lục đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng, kế toán Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam và Thủ trưởng các đơn vị trực thuộc Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Quảng Nam chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận: 

- VKSND tối cao (b/cáo);
- Đơn vị sử dụng NS (t/hiện);
- Lưu: TV.



VIỆN TRƯỞNG

NGUYỄN VĂN QUANG

DỰ TOÀN THU - CHI NGÂN SÁCH ĐƯỢC GIAO VÀ PHÂN BỐ CHO CÁC ĐƠN VỊ TRỰC THUỘC NĂM 2022

(Kèm theo Quyết định số: 32/VKS-VF ngày 18/01/2022 của Viện trưởng VKSND tỉnh Quảng Nam)

ĐVT: Đồng

STT	Chi tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
A	Dự toán thu			
I	Tổng số thu			
1	Thu phí, lệ phí			
2	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí) Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Thu sự nghiệp khác			
II	Số thu nộp NSNN (Chi tiết theo từng loại thu)			
1	Phí, lệ phí			
2	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí) Thu hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV) Thu viện trợ (chi tiết theo từng dự án)			
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			
III	Số được để lại chi theo chế độ Phí, lệ phí			
1	Phí, lệ phí			
2	(Chi tiết theo từng loại phí, lệ phí) Hoạt động SX, cung ứng dịch vụ			
3	(Chi tiết theo từng loại hình SX, DV) Thu viện trợ			
4	Hoạt động sự nghiệp khác (Chi tiết theo từng loại thu)			
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước (không bao gồm chi đầu tư)	54.705.260.000	54.705.260.000	0
I	Loại 340, khoản 341	54.461.060.000	54.461.060.000	
A	Kinh phí tự chủ	46.779.760.000	46.779.760.000	
1	VP Viện tỉnh		16.882.060.000	
2	TP Tam Kỳ		2.885.300.000	
3	TP Hội An		1.776.700.000	
4	Tiền Phước		1.199.800.000	
5	Thăng Bình		2.196.700.000	
6	Tây Giang		1.153.100.000	
7	Quế Sơn		1.775.100.000	
8	Phước Sơn		1.695.000.000	
9	Phù Ninh		1.657.800.000	
10	Núi Thành		1.686.200.000	
11	Nông Sơn		1.276.600.000	
12	Nam Trà My		867.900.000	
13	Nam Giang		1.650.300.000	
14	Hiệp Đức		1.438.300.000	



STT	Chi tiêu	Tổng số được giao	Tổng số đã phân bổ	Số chưa phân bổ
15	Duy Xuyên		1.963.300.000	
16	Đông Giang		1.369.300.000	
17	Điện Bàn		2.089.500.000	
18	Đại Lộc		1.637.100.000	
19	Bắc Trà My		1.579.700.000	
B	Kinh phí không tự chủ	7.681.300.000	7.681.300.000	
1	VP Viện tỉnh		7.220.300.000	
2	TP Tam Kỳ		19.500.000	
3	TP Hội An		12.500.000	
4	Tiền Phước		10.500.000	
5	Thăng Bình		15.500.000	
6	Tây Giang		9.500.000	
7	Quê Sơn		12.500.000	
8	Phước Sơn		11.500.000	
9	Phù Ninh		12.500.000	
10	Núi Thành		253.500.000	
11	Nông Sơn		9.500.000	
12	Nam Trà My		8.500.000	
13	Nam Giang		11.500.000	
14	Hiệp Đức		11.500.000	
15	Duy Xuyên		13.500.000	
16	Đông Giang		9.500.000	
17	Điện Bàn		15.500.000	
18	Đại Lộc		11.500.000	
19	Bắc Trà My		12.500.000	
II	Loại 70, khoản 085		244.200.000	
	Đào tạo lái cần bộ		244.200.000	
1	VP Viện tỉnh		244.200.000	
C	Dự toán chi nguồn khác (UBND hỗ trợ)			
I	Chi thanh toán cả nhân			
II	Chi nghiệp vụ chuyên môn			
III	Chi mua sắm, sửa chữa			
	Tổng cộng	54.705.260.000	54.705.260.000	

